

KHOẢNG CÁCH QUỐC GIA ẢNH HƯỞNG NHƯ THẾ NÀO ĐẾN THÂM NHẬP TÀI SẢN ĐỊA PHƯƠNG CỦA CÔNG TY ĐA QUỐC GIA TẠI VIỆT NAM?

Võ Văn Dứt

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

E-mail: vvdut@ctu.edu.vn

Ngày nhận: 23/7/2018

Ngày nhận bản sửa: 11/9/2018

Ngày duyệt đăng: 05/10/2018

Tóm tắt:

Mục tiêu của bài viết này là ước lượng các yếu tố khoảng cách quốc gia ảnh hưởng như thế nào đến thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia tại Việt Nam. Nghiên cứu giả thuyết rằng, khoảng cách văn hóa, thể chế, và kinh tế có ảnh hưởng nghịch biến đến thâm nhập tài sản địa phương của các công ty đa quốc gia. Sử dụng dữ liệu từ Ngân hàng thế giới điều tra các công ty con thuộc các công ty đa quốc gia đang hoạt động tại Việt Nam và hồi quy tuyến tính để kiểm định các giả thuyết. Kết quả cho thấy rằng, khoảng cách văn hóa, thể chế giữa nước đầu tư và Việt Nam càng lớn thì việc thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia tại Việt Nam càng bị cản trở. Tuy nhiên, nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng thực nghiệm nào cho tác động của khoảng cách kinh tế đến thâm nhập tài sản địa phương. Một vài hàm ý quản trị cũng được đề nghị trong bài viết này.

Từ khóa: Công ty đa quốc gia, khoảng cách kinh tế, khoảng cách thể chế, khoảng cách văn hóa, thâm nhập tài sản địa phương.

Mã JEL: F23, M16

How do national distances affect multinational enterprise's access to local complementary assets in vietnam?

Abstract:

The aim of this study is to estimate how national distances affect multinational enterprises' (MNEs) access to local complementary assets in Vietnam. The study hypothesizes that cultural, institutional and economic distances have negatively associated with multinational enterprises' access to local complementary assets. The data from the World Bank at MNE subsidiaries operating in Vietnam and linear regression are employed to test the proposed hypotheses. The results reveal that the larger cultural and institutional distances between home countries and Vietnam, the lesser the obstacle of MNE's access to complementary local assets in Vietnam. We, however, failed to provide the empirical evidence for the effect of economic distance on MNE's access to local complementary assets. Some managerial implications are provided in this paper.

Keywords: Access to local complementary asset; cultural distance; economic distance; institutional distance, MNE.

JEL code: F23, M16

1. Giới thiệu

Cùng với sự lớn mạnh của toàn cầu hóa, càng có nhiều công ty đa quốc gia có xu hướng mở rộng thị trường sang các nước đang phát triển hay quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi để đạt những mục tiêu cao hơn về doanh thu, lợi nhuận, thị phần trên thế giới và khai thác các lợi thế (gồm nguồn lực, tài sản, v.v.) tại nước nhận đầu tư. Tuy nhiên, những khác biệt thuộc các yếu tố quốc gia ảnh hưởng rất lớn đến việc khai thác tài sản, nguồn lực tại nước tiếp nhận đầu tư. Những khác biệt này làm giảm khả năng hợp tác giữa công ty đa quốc gia và các đối tác tại nước tiếp nhận đầu tư bởi làm tăng chi phí nghiên cứu về văn hóa, phong cách làm việc của người lao động, luật lệ và các quy định tại nước nhận đầu tư. Như vậy, để thâm nhập tài sản tại nước nhận đầu tư (được gọi là tài sản địa phương) thành công, các công ty đa quốc gia phải tổ chức lại bộ máy hoạt động phù hợp với đặc điểm của nước nhận đầu tư.

Về mặt học thuật, nhiều nghiên cứu cho rằng, mỗi quốc gia có nền văn hóa (Slangen & Hennart, 2008; Võ Văn Dứt & Trương Đông Lộc, 2015), thể chế (Chueke & Borini, 2014; Meschi & cộng sự, 2016; Vo, V.D. & cộng sự, 2018) và mức độ phát triển kinh tế (De Jong & cộng sự, 2015) khác biệt. Những khác biệt này được gọi là các yếu tố “khoảng cách” (Ghemawat, 2001). Các yếu tố khoảng cách này có thể làm cản trở hoạt động đầu tư, kinh doanh và khai thác tài sản, nguồn lực của các công ty đa quốc gia tại quốc gia khác (Beugelsdijk & cộng sự, 2015; Harzing & Pudelko, 2016). Chính vì vậy, mục tiêu của bài viết này là nghiên cứu ảnh hưởng của khoảng cách quốc gia đến thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia tại Việt Nam. Nghiên cứu này hội nhập giữa lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm trước đó để xác định ảnh hưởng của khoảng cách quốc gia đến thâm nhập tài sản địa phương của các công ty đa quốc gia đang hoạt động tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, bài viết cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vai trò của các yếu tố khoảng cách quốc gia đối với thâm nhập tài sản địa phương của các công ty đa quốc gia tại Việt Nam. Tìm hiểu vấn đề này là quan trọng bởi kết quả nghiên cứu bổ sung bằng chứng thực nghiệm và là cơ sở khoa học cho các nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh doanh quốc tế trong tương lai. Đồng thời, là một tài liệu tham chiếu giúp các công ty có vốn đầu tư nước ngoài có chiến lược thâm nhập tài sản địa phương phù hợp nhất tại các quốc gia có sự khác biệt lớn về khoảng cách quốc gia, đặc biệt là các nước có nền kinh tế

chuyển đổi như Việt Nam. Điều này góp phần tăng cường hoạt động đầu tư và kinh doanh của công ty đa quốc gia, tạo việc làm và tăng trưởng kinh tế Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết

Theo Ghemawat (2001), các yếu tố khoảng cách gồm khoảng cách về văn hóa, thể chế, và kinh tế. Có thể bàn cãi rằng, hai quốc gia càng có sự khác biệt lớn về khoảng cách thì thâm nhập tại sản địa phương của công ty đa quốc gia tại nước nhận đầu tư càng gặp nhiều cản trở. Lý do là bởi khoảng cách quốc gia càng lớn sẽ gây ra nhiều khó khăn trong việc thu thập, phân tích và giải thích thông tin (Håkanson & Ambos, 2010). Điều này làm gia tăng chi phí giao dịch và làm giảm thương mại giữa hai nước, từ đó có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh quốc tế của một công ty. Dựa trên các luận điểm này, các lập luận về tác động của các yếu tố khoảng cách (văn hóa, thể chế, kinh tế) đến thâm nhập tài sản địa phương được thảo luận chi tiết bên dưới.

2.1. Khoảng cách văn hóa giữa nước đầu tư và nước nhận đầu tư

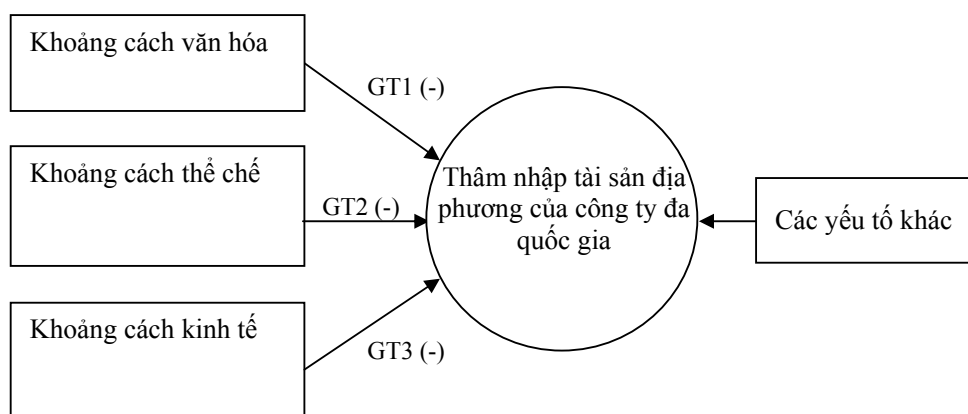
Khi đầu tư sang thị trường nước ngoài, các công ty đa quốc gia thường gặp trở ngại về sự khác biệt về văn hóa ở nước nhận đầu tư. Điều này làm tăng chi phí quản lý, chi phí chuyển đổi những lợi thế của công ty đa quốc gia đến nước sở tại (Hennart, 2000). Hơn thế nữa, khoảng cách văn hóa lớn cũng chính là nguyên nhân dẫn đến việc đàm phán giữa bên đầu tư và bên tiếp nhận đầu tư bị cản trở do những suy nghĩ và quan điểm khác nhau về văn hóa (Slangen & Hennart, 2008). Khi khoảng cách văn hóa giữa hai nước càng lớn thì việc hợp tác với các hệ thống phân phối, cũng như sử dụng các dịch vụ tại nước nhận đầu tư trở nên khó khăn hơn. Từ đó, giả thuyết được đề nghị như sau:

Giả thuyết 1 (GT1): Khoảng cách văn hóa giữa nước đầu tư và nước nhận đầu tư càng lớn thì việc thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia tại nước nhận đầu tư càng bị cản trở.

2.2. Khoảng cách thể chế giữa nước đầu tư và nước nhận đầu tư

North (1990) cho rằng, thể chế đưa ra những quy định, luật lệ trong xã hội mà theo đó các tổ chức phải tuân thủ khi giao dịch, tương tác với các tổ chức khác trong xã hội đó. Điều này gây ra những khó khăn làm cản trở các công ty đa quốc gia trong việc thâm nhập tài sản địa phương tại nước nhận đầu tư. Sự khác nhau về thể chế đòi hỏi các công ty

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



đa quốc gia phải học hỏi để nắm rõ về môi trường kinh doanh, các quy định, luật lệ tại thị trường mới (Benito & Gripsrud, 1992). Do vậy, khi khoảng cách thể chế lớn thì công ty đa quốc gia phải gánh chịu thêm nhiều chi phí để học hỏi, tìm hiểu nhiều sự khác biệt về thể chế (Xu & Shenkar, 2002). Bên cạnh đó, ở những thị trường có tính chắc chắn không cao, công ty đa quốc gia hoạt động tại đó gặp phải rủi ro do chính quyền hoặc do áp lực từ những nhóm đối thủ, những tổ chức phi chính phủ, tổ chức thương mại áp đặt những quy ước, điều lệ phù hợp với hệ thống kinh doanh của riêng họ (Delios & Henisz, 2003). Do đó, giả thuyết sau được đề nghị:

Giả thuyết 2 (GT2): Khoảng cách thể chế giữa nước đầu tư và nước nhận đầu tư càng lớn thì thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia tại nước nhận đầu tư càng bị cản trở.

2.3. Khoảng cách kinh tế giữa nước đầu tư và nước nhận đầu tư

Khoảng cách kinh tế cũng được nhiều nhà nghiên cứu nhắc đến trong kinh doanh quốc tế (Caves, 1996; De Jong & cộng sự, 2015). Caves (1996) cho rằng, các nước có nền kinh tế phát triển chủ yếu tập trung phát triển các công nghệ hiện đại và có khuynh hướng chuyển giao một số công nghệ phù hợp sang các nước đang phát triển nhằm kết hợp với các lợi thế tại các nước nhận đầu tư để khai thác và sản xuất sản phẩm, dịch vụ. Vì vậy, có thể lập luận rằng, nước nhận đầu tư có nền kinh tế phát triển tương đồng với nước đầu tư thì các công ty đa quốc gia thâm nhập tài sản địa phương sẽ dễ dàng hơn so với quốc gia có nền kinh tế phát triển khác biệt lớn. Do vậy, giả thuyết sau được đề nghị:

Giả thuyết 3 (GT3): Thâm nhập tài sản địa phương

của công ty đa quốc gia tại nước nhận đầu tư càng bị cản trở khi khoảng cách kinh tế giữa hai quốc gia càng lớn.

Từ các giả thuyết được phát triển trên đây, mô hình nghiên cứu được thể hiện ở Hình 1.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Số liệu sử dụng

Nghiên cứu này sử dụng số liệu từ hai nguồn. Thứ nhất, số liệu từ Ngân hàng thế giới điều tra năm 2015 và được công bố năm 2016. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng được sử dụng. Tiêu chí phân tầng theo nền công nghiệp, quy mô doanh nghiệp. Khu vực khảo sát đối với các công ty con trong lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Tổng số doanh nghiệp được điều tra là 996 doanh nghiệp. Trong đó lĩnh vực sản xuất bao gồm 5 nhóm: thực phẩm và đồ uống, may mặc, các sản phẩm phi kim loại, các sản phẩm kim loại, sản xuất khác – mỗi lĩnh vực phỏng vấn từ 142 đến 194 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp được khảo sát bao gồm trong 5 khu vực: Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, đồng bằng sông Cửu Long, Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Trong bài viết này, đối tượng nghiên cứu là doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam. Trong số 996 doanh nghiệp được điều tra, có 82 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (công ty con) và đảm bảo đầy đủ các thông tin phục vụ cho mục tiêu của nghiên cứu. Vì vậy, tổng số quan sát được trích ra từ dữ liệu này để sử dụng cho nghiên cứu là 82 quan sát. Các công ty đa quốc gia đến từ 14 quốc gia trên thế giới (Bảng 1).

Thứ hai, nghiên cứu dùng dữ liệu về các chiều hướng văn hóa của Geert Hofstede, dữ liệu về khoảng cách thể chế từ trang web “the Worldwide

Bảng 1: Danh sách các quốc gia đầu tư tại Việt Nam trong mẫu nghiên cứu

Tên quốc gia đầu tư	Tần số	Phần trăm (%)
Úc	4	0,048
Canada	4	0,048
Trung Quốc	8	0,098
Pháp	6	0,075
Đức	5	0,060
Nhật Bản	8	0,098
Hàn Quốc	7	0,085
Ma-lay-si-a	7	0,085
Hà Lan	4	0,048
Phi-lip-pin	5	0,060
Singapore	7	0,085
Đài Loan	6	0,075
Thái Lan	6	0,075
Hoa Kỳ	5	0,060
Tổng	82	100

Nguồn: Kết quả thống kê từ dữ liệu điều tra của Ngân hàng thế giới.

Government Indicators”, khoảng cách kinh tế được thu thập từ kho dữ liệu mở của Ngân hàng thế giới.

3.2. Đo lường các biến

- *Biến phụ thuộc (Y)*: Là thâm nhập tài sản địa phương của công con thuộc công ty đa quốc gia. Tài sản địa phương được định nghĩa là “những tài sản mà ở đó các công ty đa quốc gia có thể thuê, hợp tác hoặc sở hữu để hợp nhất với nguồn lực của họ cho sản xuất và tạo ra những sản phẩm và dịch vụ tại địa phương (nước nhận đầu tư), những tài sản này bao gồm đất đai hoặc lao động hoặc dịch vụ khác” (Hennart, 2009).

Trong bảng hỏi điều tra từ Ngân hàng thế giới, câu hỏi dành cho người quản lý để đánh giá việc thâm nhập tài sản địa phương thông qua 5 yếu tố thuộc tài sản địa phương được liệt kê sẵn, gồm: (1) thâm nhập dịch vụ điện, nước; (2) thâm nhập đất; (3) thâm nhập nguồn lực lao động địa phương; (4) thâm nhập cảng, sân bay, đường bộ; (5) thâm nhập dịch vụ phương tiện thông tin. Mỗi yếu tố được người quản lý đánh giá bằng cách người quản lý của công ty con trả lời theo thang Likert 5 mức độ (1: hoàn toàn bị cản trở -> 5: hoàn toàn không bị cản trở): “Ông/bà hãy đánh giá việc thâm nhập tài sản địa phương của công ty theo 5 mức độ cho sẵn”. Sau đó, phương pháp phân tích nhân tố được áp dụng để nhận ra có bao nhiêu yếu tố được tải từ 5 yếu tố trên.

Trước khi tiến hành phân tích nhân tố, kiểm định độ tin cậy của thang đo các yếu tố được tiến

hành. Kết quả kiểm định cho thấy, hệ số Cronbach Alpha của thang đo thâm nhập tài sản địa phương là 0,819 (>0,7), chứng tỏ thang đo về các yếu tố liên quan đến thâm nhập tài sản địa phương là đáng tin cậy.

Kết quả phân tích nhân tố từ Stata cho biết rằng, 5 yếu tố chỉ tải duy nhất trong một yếu tố (Hình 2). Nhân tố này được đặt tên là “*thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia*”. Từ đó, nghiên cứu này sử dụng các điểm nhân tố từ nhân tố vừa được tải như là chỉ số để phản ánh mức độ cản trở trong thâm nhập tài sản địa phương của công ty con tại Việt Nam.

- *Các biến độc lập*:

Khoảng cách văn hóa giữa nước đầu tư và Việt Nam (X_j): được phản ánh từ sáu khía cạnh về văn hóa của Hofstede (1980) đó là: quyền lực, chủ nghĩa cá nhân, nam tính, tính ngại rủi ro, định hướng dài hạn và sự chiều theo. Sáu khía cạnh đó được Hofstede cho điểm từ 0 đến 100. Nghiên cứu sử dụng phương pháp tính của Kogut & Singh (1988) để đo lường khoảng cách văn hóa giữa các nước đầu tư và Việt Nam, với công thức tính như sau (Võ Văn Dứt & Trương Đông Lộc, 2015; De Jong & cộng sự, 2015; Vo, V.D & cộng sự, 2018):

$$CD_{vj} = \frac{\sum_{i=1}^6 \left\{ (I_{ij} - I_{iv})^2 / V_i \right\}}{6} \quad (1)$$

Trong đó:

CD_{vj} : Khoảng cách văn hóa giữa nước đi đầu tư và Việt Nam;

I_{ij} : Chỉ số khía cạnh văn hóa thứ i của nước đi đầu tư thứ j ;

I_{iv} : Chỉ số khía cạnh văn hóa thứ i của Việt Nam, ký hiệu v là Việt Nam;

V_i : Là phương sai của chỉ số khía cạnh văn hóa thứ i .

Khoảng cách thể chế giữa nước đầu tư và Việt Nam (X_2): được phản ánh thông qua sáu khía cạnh tạo nên sự khác biệt giữa các quốc gia (Kaufmann & cộng sự, 2006) bao gồm: Quyền lực và trách nhiệm; sự ổn định chính trị và không có bạo lực; tính hiệu quả của chính quyền; chất lượng thực thi chính sách; tuân thủ pháp luật; và khả năng kiểm soát tham nhũng. Nghiên cứu này sử dụng công thức tính của Kogut & Singh (1988) để đo lường khoảng cách thể chế như sau (Vo, V.D & cộng sự, 2018):

$$ID_{vj} = \frac{\sum_{i=1}^6 \{ (I_{ij} - I_{iv})^2 / V_i \}}{6} \quad (2)$$

Trong đó:

ID_{vj} : Khoảng cách thể chế giữa nước đầu tư và Việt Nam;

I_{ij} : Chỉ số khía cạnh thể chế thứ i của nước đi đầu tư thứ j ;

I_{iv} : Chỉ số khía cạnh thể chế thứ i của Việt Nam,

ký hiệu v là Việt Nam;

V_i : Là phương sai của chỉ số khía cạnh thể chế thứ i .

Khoảng cách kinh tế giữa nước đầu tư và Việt Nam (X_3). Dữ liệu dùng trong nghiên cứu là thu nhập bình quân đầu người của các nước tính theo giá USD thực tế từ Ngân hàng thế giới. Khoảng cách kinh tế được đo lường bằng chênh lệch thu nhập bình quân đầu người giữa nước đầu tư và Việt Nam.

- Các biến kiểm soát:

Nghiên cứu và phát triển (R&D) (X_4) được đo lường bằng chi phí mà công ty đa quốc gia bỏ ra để thực hiện hoạt động R&D so với tổng doanh thu đạt được.

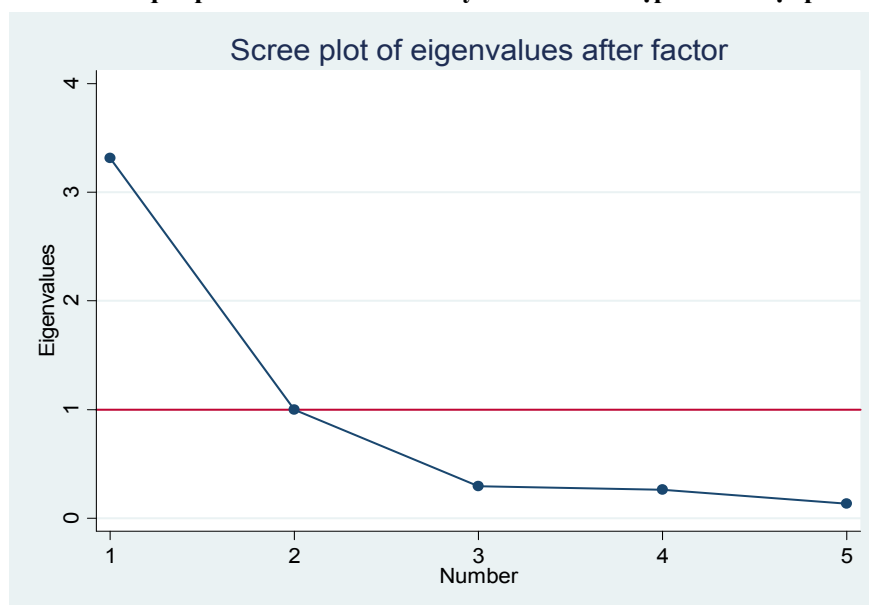
Quy mô đầu tư của công ty con (X_5) được đo lường bằng số lượng nhân viên đang làm việc tại công ty con.

Thời gian hoạt động của công ty con (X_6) được đo lường bằng số năm mà công ty đa quốc gia hoạt động tại Việt Nam từ khi thành lập đến năm 2015.

Kinh nghiệm của người quản lý công ty con (X_7): được đo lường bởi số năm giữ chức vụ quản lý tại các công ty con tính đến năm 2015.

Cường độ xuất khẩu của công ty con (X_8): Được đo lường bằng phần trăm sản phẩm sản xuất được xuất khẩu ra nước ngoài của công ty con so với tổng doanh thu của công ty.

Hình 2: Kết quả phân tích nhân tố từ 5 yếu tố thâm nhập tài sản địa phương



Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của tác giả từ Stata

Bảng 2: Thống kê mô tả và ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình (n=82)

Bảng 2: Thống kê mô tả và ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình (n=82)

Các biến	VIF	Trung bình	Độ lệch chuẩn	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Thâm nhập tài sản địa phương		0,02	0,98	1								
2. Khoảng cách văn hóa	1,06	0,89	0,02	-0,240**	1							
3. Khoảng cách thể chế	1,07	1,07	0,18	-0,306**	-0,070	1						
4. Khoảng cách kinh tế (log)	1,28	3,97	1,79	-0,019	0,041*	0,060	1					
5. Nghiên cứu và phát triển	1,30	0,07	0,03	-0,045	0,060	0,012	0,004	1				
6. Quy mô của công ty con (log)	1,21	1,53	0,85	-0,148**	0,072	0,110	-0,026	0,019	1			
7. Thời gian hoạt động của công ty con (log)	1,15	18,4	6,43	0,154**	-0,106*	0,023	-0,044	0,018*	0,023	1		
8. Kinh nghiệm của người quản lý	1,18	12,2	4,87	0,100*	0,020	0,080	0,020	0,190*	0,044	0,015	1	
9. Cường độ xuất khẩu của công ty con	0,45	0,06	0,02	0,090	0,107***	0,030	0,301**	0,157**	-0,072	0,043	0,005	1

Chú thích: *, ** và *** lần lượt diễn giải giá trị mức ý nghĩa thống kê tại 10%, 5% và 1%

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu từ Stata.

3.3. Phương pháp ước lượng

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất (OLS) để ước lượng tác động của các yếu tố khoảng cách quốc gia đến thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia. Phương trình hồi quy ước lượng được thể hiện như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \beta_8 X_8 + \varepsilon \quad (1)$$

trong đó, Y là biến phụ thuộc, β_0 là hệ số chặn của mô hình, β_{1-3} là hệ số ước lượng của biến độc lập: khoảng cách văn hóa, thể chế và kinh tế giữa nước đầu tư và Việt Nam. X_{1-3} là giá trị của các biến độc lập. β_{4-8} lần lượt là hệ số ước lượng các biến kiểm soát, X_{4-8} lần lượt là giá trị của các yếu tố kiểm soát, ε là sai số của mô hình hồi quy.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả thống kê và ma trận tương quan

Bảng 2 cho biết, trung bình, độ lệch chuẩn, hệ số phương sai phóng đại (VIF: Variance inflation factor) và hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu. Trước khi phân tích dữ liệu, nghiên cứu thực hiện những kiểm định các giả thuyết thống kê. Kết quả kiểm định White cho biết rằng không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi trong dữ liệu. Với giá trị $p = 0,391 > 10\%$, do đó chấp nhận giả thuyết H_0 của kiểm định là phương sai sai số thay đổi là đồng nhất. Giá trị VIF của các biến trong Bảng 2 đều dưới giá trị “ngưỡng” là 10,00 (Hair & cộng sự, 2006). Điều này ngụ ý rằng, không có hiện tượng đa cộng tuyến khi xem xét tất cả các biến đồng thời trong mô hình nghiên cứu. Các kiểm định này ngụ ý rằng, kết quả ước lượng mô hình có thể không bị chệch về mặt thống kê.

4.2. Thảo luận kết quả

Kết quả ước lượng mô hình hồi quy tuyến tính về ảnh hưởng của khoảng cách quốc gia đến thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia tại Việt Nam được thể hiện trong bảng 3.

Mô hình 1 trong bảng 3 trình bày kết quả ước lượng tác động của các biến kiểm soát đến thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia. Mô hình 1 có ý nghĩa thống kê ở mức 1% ($p = 0,000$). Giá trị R^2 điều chỉnh là 19,2%, có nghĩa là biến kiểm soát trong mô hình 1 giải thích được 19,2% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Theo kết quả ước lượng trong mô hình 1, các biến kiểm soát gồm: quy mô của công ty con, thời gian hoạt động của công ty con, cường độ xuất khẩu của công ty con đều có ý nghĩa thống kê, với hệ số ước lượng và giá trị p lần lượt là: $\beta_5 = 0,078, p < 0,05$; $\beta_6 = 0,214, p < 0,01$ và $\beta_7 = 0,006, p < 0,05$. Kết quả này hàm ý rằng, quy mô, thời gian hoạt động, cường độ xuất khẩu của công ty con càng cao thì thâm nhập tài sản địa phương của công ty con thuộc công ty đa quốc gia tại Việt Nam càng ít bị cản trở. Khi một công ty có quy mô lớn (tức là số lượng nhân viên lớn), cường độ xuất khẩu càng nhiều thì càng tạo ra một số lượng lớn sản phẩm hoặc dịch vụ, điều này có nghĩa là nhu cầu số lượng lớn tài sản địa phương như: lao động, đất đai, cơ sở vật chất, phương tiện thông tin, phương tiện giao thông, vận tải, v.v. trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Đối với thời gian hoạt động của công ty con, công ty con có thời gian hoạt động tại Việt Nam càng lâu thì càng thấu hiểu về đặc điểm đầu tư, môi trường làm việc, các quy định hành chính, luật pháp, thông lệ, quen thuộc với điều kiện, môi trường kinh doanh tại nước sở tại. Chính vì vậy, việc thâm nhập tài sản địa phương ít bị cản trở hơn các công ty có thời gian hoạt động ngắn hơn tại Việt Nam.

Bảng 3: Kết quả ước lượng hồi quy tuyến tính (OLS) ảnh hưởng của khoảng cách quốc đến thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia

Các biến	Ký hiệu	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4	Mô hình 5
Hằng số		-1,025 (0,261)***	-0,640 (0,510)	-0,770 (0,378)**	-0,353 (0,092)***	-0,405 (0,089)***
Các biến độc lập						
Khoảng cách văn hóa	X_1		-0,237 (0,119)**			-0,201 (0,098)**
Khoảng cách thể chế	X_2			-0,050 (0,020)**		-0,051 (0,025)**
Khoảng cách kinh tế	X_3				-0,065 (0,107)	-0,049 (0,087)
Các biến kiểm soát						
Nghiên cứu và phát triển (%)	X_4	-0,024 (0,016)*	-0,033 (0,018)*	-0,034 (0,020)*	-0,034 (0,019)*	-0,031 (0,018)*
Quy mô của công ty con (log)	X_5	0,078 (0,040)**	0,086 (0,046)*	0,044 (0,025)*	0,042 (0,024)*	0,046 (0,026)*
Thời gian hoạt động của công ty con (log)	X_6	0,214 (0,083)***	0,181 (0,071)*	0,220 (0,070)***	0,221 (0,060)***	0,198 (0,066)***
Cường độ xuất khẩu của công ty con (%)	X_7	0,006 (0,003)**	0,004 (0,002)*	0,005 (0,002)**	0,004 (0,002)**	0,004 (0,002)**
Kinh nghiệm của người quản lý	X_8	0,147 (0,196)	0,149 (0,191)	0,102 (0,101)	0,105 (0,102)	0,103 (0,100)
Số quan sát (N)		82	82	82	82	82
R² điều chỉnh		0,192	0,272	0,266	0,275	0,298
Giá trị P		0,000	0,000	0,000	0,000	0,000

Chú thích: Giá trị trong ngoặc đơn là sai số chuẩn; *, ** và *** lần lượt diễn giải giá trị mức ý nghĩa thống kê tại 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu từ Stata

Ngoài ra, kết quả ở mô hình 1 cho thấy rằng, nghiên cứu và phát triển có ảnh hưởng nghịch chiều với thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia tại mức ý nghĩa thống kê 10% ($\beta_4 = -0,024$, $p < 0,1$). Điều này là bởi vì hệ thống pháp luật Việt Nam đang trong giai đoạn hoàn thiện nên còn nhiều bất cập, thủ tục rườm rà dẫn đến giảm hiệu quả đầu tư cũng như sử dụng, khai thác các tài sản địa phương, dẫn đến sự cản trở trong thâm nhập tài sản địa phương đối với các công ty có chi phí đầu tư và phát triển cao. Bên cạnh đó, do trình độ, kỹ năng, tay nghề của các đối tác trong nước còn hạn chế đối với một số công nghệ tiên tiến, nên không đáp ứng đủ yêu cầu của công ty đa quốc gia dẫn đến thâm nhập tài sản địa phương bị cản trở. Tuy nhiên, kết quả mô hình 1 cho thấy rằng, kinh nghiệm của người quản lý không ảnh hưởng đến thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia tại Việt Nam bởi hệ số ước lượng không có ý nghĩa thống kê ($\beta_8 = 0,147$, $p > 0,1$).

Mô hình 2, 3, 4 lần lượt cho biết kết quả ước lượng tác động riêng lẻ của khoảng cách văn hóa, thể chế và kinh tế đến thâm nhập tài sản địa phương, trong khi đó mô hình 5 thể hiện tác động đồng thời của khoảng cách văn hóa, thể chế, kinh tế và các biến kiểm soát đến thâm nhập tài sản địa phương. R² điều chỉnh của các mô hình đều tăng so với R² điều chỉnh của mô hình 1, trong đó mô hình 5 có giá trị R² điều chỉnh cao nhất là 29,8% và có ý nghĩa thống kê tại mức 1% ($p = 0,000$). Điều này ngụ ý rằng, kết quả ước lượng của mô hình 5 dùng để giải thích là tốt nhất. Kết quả ước lượng của các biến kiểm soát ở bốn mô hình không có sự thay đổi nhiều cả về hệ số ước lượng và mức ý nghĩa thống kê, vì vậy kết quả được giải thích tương tự như trên.

Kết quả ước lượng ở mô hình 2 và 5 cho thấy,

khoảng cách văn hóa có mối tương quan nghịch với thâm nhập tài sản địa phương và đều có mức ý nghĩa thống kê 5% (mô hình 2: $\beta_1 = -0,237$; mô hình 5: $\beta_1 = -0,201$, $p < 0,05$). Có nghĩa là, khoảng cách văn hóa giữa nước đầu tư và Việt Nam càng lớn thì thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia càng bị cản trở. Kết quả này hàm ý, giả thuyết 1 của nghiên cứu không thể bị bác bỏ. Bằng chứng thực nghiệm này cùng lập luận với các nghiên cứu về khoảng cách quốc gia, đó là công ty đa quốc gia hoạt động ở một nước có nền văn hóa khác xa với văn hóa của nước đầu tư thì gặp phải những cản trở trong việc thâm nhập nguồn lực lao động, các dịch vụ tại nước nhận đầu tư (Beugelsdijk & cộng sự, 2015; Võ Văn Dứt & Trương Đông Lộc, 2015).

Tương tự, ở mô hình 3 và 5 cho biết, *khoảng cách thể chế* có ảnh hưởng nghịch biến với thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia tại mức ý nghĩa thống kê 5% (mô hình 3: $\beta_2 = -0,050$; mô hình 5: $\beta_2 = -0,051$, $p < 0,05$). Kết quả này phù hợp với giả thuyết 2 đã đặt ra là khoảng cách thể chế càng lớn thì thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia càng bị cản trở. Kết quả này khớp với tranh luận của Caves (1996), sự khác biệt lớn về thể chế đòi hỏi công ty đa quốc gia phải chịu nhiều chi phí để tìm hiểu môi trường đầu tư và gặp nhiều rủi ro do chính quyền hoặc do áp lực từ các nhóm đối thủ áp đặt những quy ước, thông lệ. Do đó, gây ra nhiều cản trở trong thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia.

Kết quả mô hình 4 và 5 chỉ ra rằng, *khoảng cách kinh tế* không tác động đến thâm nhập tài sản địa phương bởi hệ số ước lượng ở cả hai mô hình không có ý nghĩa thống kê (mô hình 4: $\beta_3 = -0,065$, $p > 0,1$; mô hình 5: $\beta_3 = -0,049$, $p > 0,1$). Điều này có nghĩa là

giả thuyết 3 đặt ra bị bác bỏ.

4.3. Phân tích mở rộng bằng phương pháp Bootstrapping

Để tăng cường độ tin cậy của kết quả nghiên cứu ở trên, bài viết sử dụng phương pháp Bootstrapping để phân tích ảnh hưởng của khoảng cách quốc gia đến thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia tại Việt Nam. Dựa vào quy mô mẫu ban đầu (82 công ty con từ 14 quốc gia), sử dụng phương pháp Bootstrapping với hàm INDEX trong Excel để xác định các mẫu mới. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã xác định được 3 mẫu (được đặt tên là Mẫu A, Mẫu B, Mẫu C), mỗi mẫu có 82 quan sát. Sử dụng dữ liệu từ phương pháp Bootstrapping, nghiên cứu ước lượng mô hình với thành phần các biến như mô hình gốc (mô hình 5 trong bảng 3) để so sánh. Kết quả ước lượng hồi quy tuyến tính (OLS) của 3 mẫu được tổng hợp trong bảng 4.

Kết quả bảng 4 cho thấy rằng, ở cả 3 mẫu, khoảng cách văn hóa và thể chế có mối tương quan nghịch với thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia tại mức ý nghĩa thống kê ít nhất là 5% ($p < 0,05$). Tương tự, so với mô hình gốc, các biến kiểm soát không có sự khác biệt về dấu và mức ý nghĩa thống kê ở cả 3 mẫu được lấy ra bằng phương pháp Bootstrapping. Điều này có nghĩa rằng, kết quả nghiên cứu từ mẫu ban đầu và mẫu từ phương pháp Bootstrapping không có sự khác biệt cả về dấu và mức ý nghĩa thống kê. Kết quả này ngầm định rằng, kết

quả ước lượng từ mẫu ban đầu là tối ưu và tin cậy.

5. Kết luận, hàm chí quản trị và hạn chế của bài viết

Để hoạt động hiệu quả tại nước nhận đầu tư thì công ty đa quốc gia cần phải có những lợi thế cạnh tranh đặc biệt, đồng thời cần phải kết hợp với những tài sản địa phương ở nước nhận đầu tư thành công. Bài viết này dựa vào lập luận của Ghemawat (2001) và dữ liệu từ Ngân hàng thế giới tại 82 công ty con thuộc các công ty đa quốc gia đang hoạt động tại Việt Nam, kết quả ước lượng hồi quy tuyến tính bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất cho biết rằng, khoảng cách văn hóa, thể chế giữa nước đầu tư và Việt Nam có ảnh hưởng nghịch biến đến thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia. Kết quả này có nghĩa là khoảng cách văn hóa và thể chế giữa nước đầu tư và Việt Nam càng lớn thì thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia càng bị cản trở. Đây là bằng chứng thực nghiệm để minh chứng cho bàn cãi lý thuyết của Ghemawat (2001) về ảnh hưởng nghịch biến của các yếu tố thuộc khoảng cách quốc gia đến thâm nhập nguồn lực của các công ty đa quốc gia tại nước nhận đầu tư, cụ thể là thâm nhập tài sản địa phương tại Việt Nam. Ngoài ra, kết quả phân tích còn cho thấy rằng, quy mô, thời gian hoạt động của công ty con và cường độ xuất khẩu của công ty con cũng có ảnh hưởng thuận chiều đến thâm nhập tài sản địa phương; trong khi đó, mức độ nghiên cứu và phát triển của công ty đa quốc gia có tác động đồng

Bảng 4: Kết quả phân tích mở rộng bằng phương pháp Bootstrapping

Các biến	Mẫu A	Mẫu B	Mẫu C
Hằng số	-0,901 (0,087)*	-0,033 (0,029)	-0,214 (0,108)**
Các biến độc lập			
Khoảng cách văn hóa	-0,429 (0,215)**	-0,097 (0,049)**	-0,141 (0,071)**
Khoảng cách thể chế	-0,071 (0,003)***	-0,130 (0,066)**	-0,119 (0,044)***
Khoảng cách kinh tế	-0,176 (0,107)	-0,104 (0,098)	-0,124 (0,079)
Các biến kiểm soát			
Nghiên cứu và phát triển (%)	-0,019 (0,004)*	-0,086 (0,045)*	-0,069 (0,035)**
Quy mô của công ty con (log)	0,051 (0,025)**	0,101 (0,053)**	0,090 (0,046)**
Thời gian hoạt động của công ty con (log)	0,090 (0,06)**	0,081 (0,030)***	0,117 (0,089)*
Cường độ xuất khẩu của công ty con (%)	0,027 (0,001)***	0,018 (0,010)*	0,082 (0,036)**
Kinh nghiệm của người quản lý	0,142 (0,109)	0,133 (0,102)	0,088 (0,068)
Số quan sát (N)	82	82	82
R² điều chỉnh	0,2011	0,2205	0,2180
Giá trị P	0,0000	0,0000	0,0000

Chú thích: Các giá trị trong ngoặc đơn là sai số chuẩn. *, **, *** lần lượt biểu diễn mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, và 1%.

Nguồn: Kết quả tổng hợp từ Stata.

biến.

Các kết quả trên ngầm định rằng, để thâm nhập tài sản địa phương tại Việt Nam, các công ty đa quốc gia nên tập trung nghiên cứu những nét văn hóa của Việt Nam để hiểu rõ hơn về con người, môi trường kinh doanh, những quy tắc, quy định của chính phủ, từng tỉnh, thành phố mà công ty đa quốc gia dự định đầu tư và thâm nhập tài sản. Thêm vào đó, người quản lý cấp cao nên cân nhắc lựa chọn các quốc gia có nền văn hóa và thể chế khác biệt lớn với nước đầu tư để không gặp nhiều cản trở trong việc khai thác lợi thế của tài sản địa phương. Tuy nhiên, các công ty đa quốc gia có nhu cầu khai thác tài sản địa phương mà tài sản đó chỉ tồn tại ở nước nhận đầu tư có nền văn hóa, thể chế khác biệt lớn thì người quản lý nên xem xét đầu tư kinh doanh có quy mô lớn và cường độ xuất khẩu cao tại quốc gia đó. Các công ty có quy lớn và cường độ xuất khẩu cao thì nhu cầu sử dụng lao động nhiều để sản xuất sản phẩm và cung cấp dịch vụ, điều này đồng nghĩa với việc tạo công ăn việc làm và giải quyết lao động tại địa phương, góp phần tạo động lực phát triển kinh tế cho nước nhận đầu tư. Điều này đúng với chủ trương của Chính phủ và các địa phương là giải quyết việc làm cho lực lượng lao động trẻ ở các địa phương hiện nay tại Việt Nam. Kết quả là, việc thâm nhập tài sản địa phương của công ty đa quốc gia sẽ ít bị cản trở. Bên cạnh đó, người quản lý của công ty đa quốc gia nên có mối liên hệ mật thiết với các đối tác và chính quyền địa phương các cấp để hiểu rõ về quy trình, phong cách làm việc, các quy định, thông lệ, v.v. kịp thời nhằm tạo mối quan hệ chặt chẽ giữa nhà đầu tư và địa phương để quá trình

kết hợp giữa lợi thế của công ty đa quốc gia và tài sản địa phương tạo ra các sản phẩm và dịch vụ tốt nhất và đạt hiệu quả tối ưu tại nước nhận đầu tư. Một vấn đề không kém phần quan trọng khác là, để thâm nhập tài sản địa phương, các công ty đa quốc gia cần thực hiện trách nhiệm với cộng đồng và thực hiện đúng các cam kết về môi trường và trách nhiệm đối với xã hội tại nước nhận đầu tư. Cụ thể là, các công ty đa quốc gia không để xảy ra tình trạng gây ô nhiễm môi trường như trường hợp Formosa hay Vedan đã xảy ra tại Việt Nam trong thời gian qua.

Những ngầm định trên cũng thể hiện những mặt hạn chế của bài viết. Thứ nhất, dữ liệu sử dụng nghiên cứu từ Ngân hàng thế giới, việc khảo sát thâm nhập tài sản địa phương là khảo sát cảm nhận mức độ khó khăn (cản trở) khi thâm nhập tài sản địa phương. Có thể bàn cãi rằng, việc cảm nhận này có đúng tương đồng với trải nghiệm thực tế, đó là việc các công ty có thâm nhập tài sản được hay không? Nghiên cứu này chưa bắt kịp được vấn đề trải nghiệm đó. Vì vậy, nghiên cứu tiếp theo có thể kiểm định bằng phân tích tương quan giữa kết quả cảm nhận và trải nghiệm. Thứ hai, văn hóa mỗi quốc gia có thể thay đổi cùng với sự phát triển của nền kinh tế. Hơn nữa, văn hóa mỗi vùng miền cũng có sự khác biệt lớn. Nghiên cứu chưa đề cập các vấn đề này. Vì vậy, những nghiên cứu kế tiếp có thể xem xét sự thay đổi này để những hàm ý về quản trị và lý thuyết trong kinh doanh quốc tế được phát triển, đặc biệt là các nền kinh tế chuyển đổi như Việt Nam.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.02-2015.13. Tác giả gửi lời cảm ơn đến NAFOSTED về sự tài trợ của Quỹ.

Tài liệu tham khảo:

- Beugelsdijk, S., Maseland, R., Onrust, M., van Hoorn, A. & Slangen, A. (2015), 'Cultural distance in international business and management: from mean-based to variance-based measures', *The International Journal of Human Resource Management*, 26 (2), 165-191.
- Benito, G. R. G., & Gripsrud, G. (1992), 'The expansion of foreign direct investments: Discrete rational location choices or a cultural learning process?', *Journal of International Business Studies*, 23 (3), 461-476.
- Caves, R.E. (1996), *Multinational enterprise and economic analysis*, Cambridge University Press, New York.
- Chueke, G.V. & Borini, F.M. (2014), 'Institutional distance and entry mode choice by Brazilian firms: An institutional perspective', *Management Research: The Journal of the Iberoamerican Academy of Management*, 12 (2), 152-175.
- De Jong, G., Vo, V.D., Jindra, B. & Marek, P. (2015), 'Does the country context distance determine subsidiary-decision

- making autonomy? Theory and evidence from European transition economies', *International Business Review*, 24 (5), 874-889.
- Delios, A., & Henisz, W. (2003), 'Political hazards, experience, and sequential entry strategies: The international expansion of Japanese firms, 1980-1998', *Strategic Management Journal*, 24 (11), 1153-1164.
- Ghemawat, P. (2001), 'Distance still matters: The hard reality of global expansion', *Harvard Business Review*, 79 (8), 137-147.
- Håkanson, L., & Ambos, B., (2010), 'The antecedents of psychic distance'. *Journal of International Management*, 16 (3), 195-210.
- Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J., Anderson, R.E. & Tatham, R.L. (2006), *Multivariate Data Analysis*, 6th edition, Pearson Prentice Hall, Upper Saddle River, NJ.
- Harzing, A.-W. & Pudelko, M. (2016), 'Do we need to distance ourselves from the distance concepts? Why home and host context might matter more than (cultural) distance'. *Management International Review*, 56 (1), 1-34.
- Hennart, J.-F. (2000), *Transaction cost theory and the multinational enterprises*, In: Pitelis, C., Sugden, R. (Eds.), *The Nature of the Transnational Firm*, second ed. Routledge, London.
- Hennart, J.-F. (2009), 'Down with MNE-centric theory! Market entry and expansion as the bundling of MNE and local assets', *Journal of International Business Studies*, 40 (9), 1432-1454.
- Hofstede, G.H. (1980), *Culture consequences: International differences in work-related value*. London: Sage Publications.
- Kaufmann, D., Kraay, A., & Mastruzzi, M. (2006), 'Governance matters V: Aggregate and individual governance indicators for 1996–2005', World Bank Policy Research Working Paper 4012, World Bank, Washington, DC.
- Kogut, B. & Singh, H. (1988), 'The effect of national culture on the choice of entry mode', *Journal of International Business Studies*, 19 (3), 411–432.
- North, D. (1990), *Institutions, institutional change, and economic performance*, Cambridge University Press, Cambridge, UK.
- Meschi, P.-X., Phan, T.T. & Wassmer, U. (2016), 'Transactional and institutional alignment of entry modes in transition economies. A survival analysis of joint ventures and wholly owned subsidiaries in Vietnam', *International Business Review*, 25 (4), 946-954.
- Slangen, A.H.L. & Hennart, J.-F. (2008), 'Do multinationals really prefer to enter culturally distant countries through greenfields rather than through acquisitions? The role of parent experience and subsidiary autonomy', *Journal of International Business Studies*, 39 (3), 472–490.
- Võ Văn Dứt & Trương Đông Lộc (2015), 'Khoảng cách văn hóa quốc gia và khả năng thâm nhập tài sản địa phương', *Tạp chí nghiên cứu Kinh tế*, 9, 41-52.
- Vo, V.D., Akbar, Y.H., Nguyen, H.D. & Nguyen, K.H. (2018), 'The impact of institutional distance on the choice of multinational enterprise's entry mode: Theory and empirical evidence from Vietnam', *Asian Journal of Business and Accounting*, 11 (1), 71-95.
- Xu, D., & Shenkar, O. (2002), 'Institutional distance and the multinational enterprise'. *Academy of Management Review*, 27 (4), 608-618.